

**CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ DỊCH VỤ PETROLIMEX NGHỆ TĨNH**

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**  
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	10 - 41



**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc**

Các thành viên của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

**Hội đồng quản trị**

Ông Phạm Đức Thắng	Chủ tịch
Ông Hoàng Công Thành	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Hải	Thành viên
Ông Mạnh Xuân Hùng	Thành viên
Ông Đào Ngọc Tiến	Thành viên (từ ngày 03/4/2017)

**Ban Giám đốc**

Ông Hoàng Công Thành	Giám đốc
Ông Trương Hồng Toàn	Phó Giám đốc
Ông Mạnh Xuân Hùng	Phó Giám đốc

**Trách nhiệm của Ban Giám đốc**

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,



**Hoàng Công Thành**  
**Giám đốc**

*Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018*



Số: 16/2018/KT-AV3-TC

## BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc  
Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 05/3/2018, từ trang 06 đến trang 41, bao gồm bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/12/2017, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

**Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh tại ngày 31/12/2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.



**Vũ Thị Hương Giang**

**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

0388-2018-055-1

**Thay mặt và đại diện**

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT**

*Hà Nội, ngày 05 tháng 3 năm 2018*

**Nguyễn Thị Hoài Thu**

**Kiểm toán viên**

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:

2461-2018-055-1



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>53.275.829.742</b>	<b>48.851.853.646</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>		<b>1.356.813.014</b>	<b>2.612.068.802</b>
1. Tiền	111	5	1.356.813.014	2.612.068.802
<b>II. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>36.807.790.567</b>	<b>24.196.387.506</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	35.763.399.334	20.157.949.917
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		126.701.899	2.598.942.611
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	6	2.252.153.312	2.453.287.871
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	8	(1.334.463.978)	(1.013.792.893)
<b>III. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>11.396.937.696</b>	<b>17.188.461.673</b>
1. Hàng tồn kho	141	13	11.396.937.696	17.188.461.673
<b>IV. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>3.714.288.465</b>	<b>4.854.935.665</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	14.1	3.473.118.173	3.719.901.325
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	1.135.034.340
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	17.2	241.170.292	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>135.303.337.694</b>	<b>124.098.764.074</b>
<b>I. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>121.734.758.028</b>	<b>116.072.783.275</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	121.218.436.900	115.282.277.314
- Nguyên giá	222		217.385.841.597	192.225.911.981
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(96.167.404.697)	(76.943.634.667)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	516.321.128	790.505.961
- Nguyên giá	228		1.690.235.000	1.690.235.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.173.913.872)	(899.729.039)
<b>II. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>2.193.154.769</b>	<b>1.212.347.500</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	2.193.154.769	1.212.347.500
<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>11.375.424.897</b>	<b>6.813.633.299</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14.2	11.375.424.897	6.813.633.299
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>188.579.167.436</b>	<b>172.950.617.720</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**  
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Mẫu số B01 - DN  
Đơn vị tính: VND  
01/01/2017

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2017	01/01/2017
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>139.241.729.370</b>	<b>137.334.314.170</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>109.175.970.370</b>	<b>89.014.882.443</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	16	10.903.800.204	3.266.380.214
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.050.263.879	917.187.892
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17.1	315.407.898	882.368.808
4. Phải trả người lao động	314		7.853.283.346	4.968.375.069
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	15	210.199.923	149.956.499
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.029.244.165	1.297.159.606
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18.1	85.325.830.068	76.875.152.821
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.487.940.887	658.301.534
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>30.065.759.000</b>	<b>48.319.431.727</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18.2	30.065.759.000	48.319.431.727
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>49.337.438.066</b>	<b>35.616.303.550</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>20</b>	<b>49.337.438.066</b>	<b>35.616.303.550</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20.a	34.500.000.000	23.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		34.500.000.000	23.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		326.109.150	326.109.150
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.955.705.047	7.526.638.182
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20.b	5.555.623.869	4.763.556.218
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5.555.623.869	4.763.556.218
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>188.579.167.436</b>	<b>172.950.617.720</b>

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc



Trần Thị Hồi



Đào Ngọc Tiên



Hoàng Công Thành



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP  
Năm 2017

Mẫu số B02 - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	1.019.702.964.331		772.604.927.694	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	-		-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	22	1.019.702.964.331		772.604.927.694	
4. Giá vốn hàng bán	11	23	925.167.417.533		689.871.552.497	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		94.535.546.798		82.733.375.197	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	24	149.950.958		119.060.222	
7. Chi phí tài chính	22	25	10.071.731.207		8.430.405.005	
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		9.974.490.691		8.382.628.929	
8. Chi phí bán hàng	25	26.1	52.214.089.972		48.711.654.032	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	26.2	25.216.690.869		19.781.579.616	
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		7.182.985.708		5.928.796.766	
11. Thu nhập khác	31	27	112.868.776		389.383.214	
12. Chi phí khác	32	28	183.400.809		223.525.486	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(70.532.033)		165.857.728	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		7.112.453.675		6.094.654.494	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	1.556.829.806		1.331.098.276	
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-		-	
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		5.555.623.869		4.763.556.218	
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	1.700		1.621	

Người lập biểu



Trần Thị Hòai

Kế toán trưởng



Đào Ngọc Tiên

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc



Hoàng Công Thành



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Năm 2017

Mẫu số B03 - DN  
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2017		Năm 2016	
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>						
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.112.453.675		6.094.654.494	
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	9,10	21.585.438.452		18.022.788.701	
- Các khoản dự phòng	03	8	320.671.085		295.755.864	
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		53.937.175		11.847.076	
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.119.732)		(235.813.719)	
- Chi phí lãi vay	06	25	9.974.490.691		8.382.628.929	
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		39.043.871.346		32.571.861.345	
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(12.091.538.890)		(8.017.733.323)	
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		5.791.523.977		(7.003.764.718)	
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		11.095.511.884		209.946.502	
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(4.315.008.446)		(1.140.158.256)	
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9.764.290.768)		(8.382.628.929)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	17	(1.981.770.286)		(1.209.847.841)	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(204.850.000)		(86.700.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		27.573.448.817		6.940.974.780	
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>						
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(29.487.137.403)		(28.143.652.453)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	28	1.112.085.703		209.727.273	
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		149.950.958		26.086.446	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(28.225.100.742)		(27.907.838.734)	
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>						
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	20.a	11.500.000.000		-	
2. Tiền thu từ đi vay	33		577.070.338.251		524.446.260.000	
3. Tiền trả nợ gốc vay	34		(586.873.333.731)		(502.921.214.688)	
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	20.b	(2.300.000.000)		(2.300.000.000)	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(602.995.480)		19.225.045.312	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(1.254.647.405)		(1.741.818.642)	
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	2.612.068.802		4.353.887.444	
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(608.383)		-	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	1.356.813.014		2.612.068.802	

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu năm 2017.

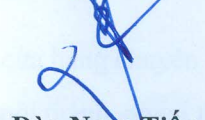
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc







Hoàng Công Thành



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**

200  
C  
ÁCH  
KII  
A  
24

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Hoạt động của đại lý và môi giới bảo hiểm;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, cam kết bảo vệ môi trường, đề án bảo vệ môi trường và phát triển bền vững;
- Lấy mẫu, quan trắc và giám sát môi trường (doanh nghiệp chỉ được hoạt động quan trắc môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Dịch vụ phân tích, kiểm nghiệm lý hóa, vi sinh;
- Tư vấn lập đề án khai thác nước ngầm, nước mặt và xả thải vào nguồn nước, các dự án nông nghiệp và phát triển nông thôn;
- Dịch vụ xử lý nước và môi trường, nghiên cứu ứng dụng và chuyển giao công nghệ ngành nước và môi trường;
- Khảo sát, điều tra xã hội học, lập kế hoạch đền bù tái định cư;
- Điều hành tour du lịch (doanh nghiệp chỉ được hoạt động quan trắc môi trường sau khi được cơ quan có thẩm quyền cho phép);
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm (trừ hoạt động đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài hoặc hoạt động cho thuê lại lao động);
- Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại;
- Trồng rừng và chăm sóc trồng rừng;
- Bán lẻ dầu hỏa, gas, than nhiên liệu dùng cho gia đình trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:** trong vòng 12 tháng.

**1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp:** không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

**1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:**

<b>Đơn vị</b>	<b>Địa chỉ</b>	<b>Hoạt động kinh doanh</b>
<b>A Các đơn vị trực thuộc hạch toán riêng (xác định KQKD riêng với Công ty)</b>		
1 Trung tâm đào tạo lái xe PTS Nghệ Tĩnh - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh.	Xóm 13, xã Nghi Kim, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	Đào tạo và sát hạch lái xe

**1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp:** có thể so sánh được thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2017/TT-BTC ngày 21/3/2017 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ như sau: Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ và thu hồi nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính: Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập báo cáo tài chính (Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh). Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các khoản ngoại tệ tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh tại thời điểm 31/12/2017 là 22.665 VND/USD (tại thời điểm 31/12/2016 là 22.715 VND/USD).

**4.4 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu người lao động; các khoản tạm ứng; ký cược, ký quỹ; các khoản khác.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

**4.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền di động.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang của Công ty là chi phí nguyên liệu chính và chi phí nhân công đóng bẻ chứa xăng cho khách hàng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.6 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2017</b> <b>(số năm)</b>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30
Máy móc, thiết bị	03 - 09
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

**4.7 Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền sử dụng đất là tiền chi ra cho đền bù, giải phóng, san lấp mặt bằng để có quyền sử dụng đất tại cửa hàng xăng dầu Phố Châu.
- Phần mềm máy tính là chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng, là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<b>Năm 2017</b> <b>(số năm)</b>
Quyền sử dụng đất	10
Phần mềm máy tính	02 - 10

**4.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.9 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: chi phí xăng lốp, bình điện xuất dùng, chi phí sửa chữa tài sản cố định, chi phí bảo hiểm, khoản trả trước tiền thuê mặt bằng, chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

- Chi phí xăng lốp, bình điện xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo quãng đường xe chạy.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định phát sinh một lần có giá trị lớn do Công ty không thực hiện trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí mua bảo hiểm được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian bảo hiểm của hợp đồng.
- Chi phí thuê cửa hàng là số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.
- Chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.
- Chi phí trả trước khác bao gồm chi phí trả trước phục vụ chi phí đầu tư không tài sản được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ 02 tháng đến 36 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty xác định vào thời gian trả trước theo hợp đồng hoặc một phần phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không được phân bổ phân loại lại bất kỳ điểm báo cáo.

**4.10 Các khoản nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại và thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhà cung cấp và Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả ngắn hạn, phải trả dài hạn được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả ngắn hạn gồm các khoản phải trả được thanh toán ngay hoặc phải sinh ra giao dịch có hạn chất mua - bán.
- Phải trả dài hạn gồm các khoản nợ mà không có hạn thanh toán, không hạn quá để giao dịch mua - bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, không hạn để vay nợ, các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, thuế phải nộp, các khoản nợ khác theo thỏa thuận nợ phải trả cho khách hàng, bên bán các nhà cung cấp của Công ty, các khoản nợ khác được phân loại là phải trả Công ty loại khác PNC Nghệ An và các khoản khác.

Công ty xác định kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo để phân loại các khoản nợ phải trả dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong năm hình thành.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**4.11 Vay và nợ thuê tài chính**

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay, được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Các khoản có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm báo cáo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

**4.12 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

**4.13 Chi phí phải trả**

Chi phí phải trả là lãi vay được ước tính dựa trên số tiền vay, thời hạn và lãi suất thực tế từng kỳ theo từng kế ước vay.

**4.14 Vốn chủ sở hữu**

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu và phát hành bổ sung.

Trong năm 2017, Công ty đã chào bán 1.150.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 151/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 12/4/2016.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế năm 2016 được trích lập và phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 165/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 03/4/2017.

**4.15 Doanh thu và thu nhập khác**

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

**Doanh thu hoạt động tài chính** bao gồm lãi tiền gửi, lãi chênh lệch tỷ giá, lãi bán hàng trả chậm, cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi từ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ.
- Lãi bán hàng trả chậm được ghi nhận theo số tiền chậm trả và lãi suất trả chậm được quy định trong hợp đồng tương ứng với thời gian chậm trả.

**Thu nhập khác** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

**4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa đã bán và của dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

**4.17 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay và lỗ chênh lệch tỷ giá, cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Lỗ chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.

**4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng, chi phí khấu hao, cước vận chuyển hàng và các chi phí khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

**4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Theo quy định tại Thông tư số 96/2016/TT-BTC ngày 22/6/2016 của Bộ Tài chính, hoạt động đào tạo lái xe của Trung tâm Đào tạo lái xe PTS Nghệ Tĩnh - Công ty Cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh thuộc lĩnh vực xã hội hóa, theo đó hoạt động này được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ưu đãi 10% trong suốt thời gian hoạt động.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

**4.20 Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và phải thu khách hàng.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

*Bù trừ các công cụ tài chính*

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên bảng cân đối kế toán, nếu và chỉ nếu, Công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**4.21 Bên liên quan**

Các bên được coi là bên liên quan với Công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng chịu sự chi phối của một công ty khác (cùng thuộc Tập đoàn, Tổng công ty).

Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex góp 51% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Công ty. Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu 100% vốn góp của chủ sở hữu của Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex, theo đó, Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam được coi là bên liên quan của Công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Công ty.

Thông tin với bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 7, 16, 20, 35.

**5. TIỀN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Tiền mặt	323.493.491	238.550.325
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	742.133.984	1.697.747.219
Tiền đang chuyển (*)	291.185.539	675.771.258
<b>Cộng</b>	<b>1.356.813.014</b>	<b>2.612.068.802</b>

(\*) Tiền đang chuyển phản ánh lượng tiền tồn quỹ tại các cửa hàng xăng dầu trực thuộc. Các khoản tiền này sẽ được chuyển về tài khoản ngân hàng của Công ty vào ngày làm việc tiếp theo.

**6. PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.252.153.312</b>	-	<b>2.453.287.871</b>	-
Phải thu khác người lao động	378.480.519	-	586.351.724	-
Ký cược, ký quỹ	1.176.436.144	-	999.566.144	-
Tạm ứng	694.236.649	-	867.370.003	-
Số dư nợ phải trả khác	3.000.000	-	-	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>35.763.399.334</b>	<b>20.157.949.917</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	16.484.291.908	6.878.776.868
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>13.452.653.908</i>	<i>4.327.536.868</i>
<i>Phải thu khách hàng của Trung tâm đào tạo lái xe PTS Nghệ Tĩnh</i>	<i>3.031.638.000</i>	<i>2.551.240.000</i>
Các khoản phải thu của khách hàng khác	19.279.107.426	13.279.173.049
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	14.538.487.350	4.725.286.770
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>13.452.653.908</i>	<i>4.327.536.868</i>
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>145.117.480</i>	<i>200.536.540</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>91.842.856</i>	<i>26.213.362</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>-</i>	<i>171.000.000</i>
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>26.043.922</i>	
<i>Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>822.829.184</i>	

8. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Ngắn hạn</b>		
Số dư đầu năm	(1.013.792.893)	(718.037.029)
Trích lập dự phòng	(320.671.085)	(295.755.864)
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(1.334.463.978)</b>	<b>(1.013.792.893)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1.334.463.978)	(1.013.792.893)

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
Tại 01/01/2017	871.015.000	819.220.000	1.690.235.000
Tăng trong năm	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2017	871.015.000	819.220.000	1.690.235.000
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
Tại 01/01/2017	326.489.289	573.239.750	899.729.039
Tăng trong năm	87.101.500	187.083.333	274.184.833
Khấu hao trong năm	87.101.500	187.083.333	274.184.833
Giảm trong năm	-	-	-
Tại 31/12/2017	413.590.789	760.323.083	1.173.913.872
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
Tại 01/01/2017	544.525.711	245.980.250	790.505.961
Tại 31/12/2017	457.424.211	58.896.917	516.321.128



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

## 10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND  
Cộng

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Tại 01/01/2017	71.778.810.745	8.955.044.530	107.308.974.168	4.183.082.538	192.225.911.981
Tăng trong năm	15.154.025.591	2.519.445.453	10.302.859.090	530.000.000	28.506.330.134
Mua sắm	10.238.056.363	2.519.445.453	10.302.859.090	530.000.000	23.590.360.906
Đầu tư XD/CB hoàn thành	4.915.969.228	-	-	-	4.915.969.228
<b>Giảm trong năm</b>	<b>906.541.680</b>	<b>426.707.929</b>	<b>1.972.560.909</b>	<b>40.590.000</b>	<b>3.346.400.518</b>
Thanh lý, nhượng bán	906.541.680	426.707.929	1.972.560.909	40.590.000	3.346.400.518
Tại 31/12/2017	86.026.294.656	11.047.782.054	115.639.272.349	4.672.492.538	217.385.841.597
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Tại 01/01/2017	22.709.519.390	5.482.724.440	46.411.105.640	2.340.285.197	76.943.634.667
Tăng trong năm	5.129.395.379	1.101.150.403	14.533.677.847	547.029.990	21.311.253.619
Khấu hao trong năm	5.129.395.379	1.101.150.403	14.533.677.847	547.029.990	21.311.253.619
<b>Giảm trong năm</b>	<b>707.083.196</b>	<b>230.119.113</b>	<b>1.109.691.280</b>	<b>40.590.000</b>	<b>2.087.483.589</b>
Thanh lý, nhượng bán	707.083.196	230.119.113	1.109.691.280	40.590.000	2.087.483.589
Tại 31/12/2017	27.131.831.573	6.353.755.730	59.835.092.207	2.846.725.187	96.167.404.697
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Tại 01/01/2017	49.069.291.355	3.472.320.090	60.897.868.528	1.842.797.341	115.282.277.314
Tại 31/12/2017	58.894.463.083	4.694.026.324	55.804.180.142	1.825.767.351	121.218.436.900

Công ty đã thế chấp các tài sản cố định với giá trị còn lại tại ngày 31/12/2017 là 56.775.915.928 VND (tại ngày 31/12/2016 là 75.821.598.012 VND) để đảm bảo cho các khoản vay ngân hàng.

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 15.366.947.921 VND (tại ngày 31/12/2016 là 8.665.923.112 VND).



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**11. NỢ XẤU**

	31/12/2017		01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
<b>Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán.</b>	<b>1.929.634.077</b>	<b>595.170.099</b>	<b>1.374.511.218</b>	<b>360.718.325</b>
Công ty TNHH Tuấn Việt	132.878.719	-	132.878.719	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>132.878.719</i>	<i>-</i>	<i>132.878.719</i>	<i>-</i>
Công ty CP Vận tải và Đầu tư xây dựng 805	158.500.871	-	158.500.871	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>	<i>158.500.871</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Kinh doanh vận tải Đức Mạnh	133.962.712	-	149.962.712	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>133.962.712</i>	<i>-</i>	<i>149.962.712</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH Dịch vụ và Du lịch Tân Phương Thảo	582.957.762	291.478.881	514.883.322	360.718.325
<i>Thời gian quá hạn: dưới 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>582.957.762</i>	<i>291.478.881</i>	<i>514.883.322</i>	<i>360.718.325</i>
Công ty CP Xây lắp thương mại tổng hợp Hồng Hoan	247.375.000	-	247.375.000	-
<i>Thời gian quá hạn: trên 03 năm</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>	<i>247.375.000</i>	<i>-</i>
Công ty TNHH HT Nghệ An	192.438.847	134.707.193	-	-
<i>Thời gian quá hạn: dưới 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	<i>192.438.847</i>	<i>134.707.193</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
Các đối tượng khác	481.520.166	168.984.025	170.910.594	-

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG**

	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Tại ngày 01 tháng 01</b>	<b>1.212.347.500</b>	<b>412.851.960</b>
<b>Tăng trong năm</b>	<b>11.537.598.493</b>	<b>7.183.653.523</b>
<b>Giảm trong năm</b>	<b>10.556.791.224</b>	<b>6.384.157.983</b>
Kết chuyển sang tài sản cố định	4.915.969.228	5.971.306.023
Kết chuyển sang chi phí trả trước	5.640.821.996	280.765.560
Kết chuyển giảm khác	-	132.086.400
<b>Tại ngày 31 tháng 12 (*)</b>	<b>2.193.154.769</b>	<b>1.212.347.500</b>

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

(\*) Chi tiết:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
Sân phụ trợ đào tạo lái xe	1.558.545.450	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Đại Nài	232.842.728	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Thạch Linh	269.788.182	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hiến Sơn	76.143.000	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Hưng Đông	25.984.500	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Kỳ Châu	29.850.909	-
Xây dựng cửa hàng xăng dầu Xuân Lĩnh	-	1.212.347.500
<b>Cộng</b>	<b>2.193.154.769</b>	<b>1.212.347.500</b>

**13. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2017 VND		01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	65.238.570	-	265.924.761	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	63.640.500	-	109.760.813	-
Hàng hóa	11.268.058.626	-	16.812.776.099	-
<b>Cộng</b>	<b>11.396.937.696</b>	<b>-</b>	<b>17.188.461.673</b>	<b>-</b>

**14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>3.473.118.173</b>	<b>3.719.901.325</b>
Chi phí xăng, lốp, bình điện	483.492.941	434.850.721
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	1.954.931.617	1.103.084.854
Chi phí bảo hiểm	-	42.807.953
Chi phí thuê mặt bằng	-	335.000.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	251.121.422	809.370.418
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	783.572.193	994.787.379
<b>14.2 Dài hạn</b>	<b>11.375.424.897</b>	<b>6.813.633.299</b>
Chi phí thuê cửa hàng	3.864.505.087	3.767.645.653
Chi phí san lấp, giải phóng mặt bằng	5.901.296.351	2.527.707.160
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	1.034.029.310	375.662.039
Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ	216.768.946	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	358.825.203	142.618.447

**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>210.199.923</b>	<b>149.956.499</b>
Lãi vay phải trả	210.199.923	-
Trích trước chi phí đóng bể 25m <sup>3</sup>	-	149.956.499



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>10.903.800.204</b>	<b>3.266.380.214</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	6.976.834.468	2.387.977.098
<i>Tổng công ty dịch vụ xăng dầu Petrolimex</i>	2.247.327.704	-
<i>Công ty TNHH May - TM Bắc Nam</i>	1.688.376.332	-
<i>Công ty TNHH Đầu tư phát triển Xây dựng và Thương mại Hưng Phát</i>	1.636.596.540	-
<i>Doanh nghiệp tư nhân Hồng Ngọc</i>	690.000.000	690.000.000
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	422.779.276	396.715.690
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty cổ phần</i>	291.724.616	754.561.408
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	30.000	546.700.000
Các đối tượng khác	3.926.965.736	878.403.116
Phải trả người bán là các bên liên quan	3.126.421.651	1.986.699.598
<i>Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex</i>	2.247.327.704	-
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh</i>	422.779.276	396.715.690
<i>Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty cổ phần</i>	291.724.616	754.561.408
<i>Công ty Cổ phần Thiết bị xăng dầu Petrolimex</i>	30.000	546.700.000
<i>Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng - Tổng công ty</i>	-	288.722.500
<i>Công ty Xăng dầu Khu vực III - TNHH MTV</i>	164.560.055	-

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2017 VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	31/12/2017 VND
Thuế giá trị gia tăng	-	3.251.469.672	3.492.639.964	(241.170.292)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	505.487.900	1.556.829.806	1.981.770.286	80.547.420
Thuế thu nhập cá nhân	105.410.924	223.913.917	306.594.186	22.730.655
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	271.469.984	667.673.234	727.013.395	212.129.823
Các loại thuế khác	-	33.855.250	33.855.250	-
<b>Cộng</b>	<b>882.368.808</b>	<b>5.733.741.879</b>	<b>6.541.873.081</b>	<b>74.237.606</b>
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải thu	-			241.170.292
17.2. Phải nộp	882.368.808			315.407.898

**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>18.1 Ngắn hạn</b>	<b>85.325.830.068</b>	<b>76.875.152.821</b>
Các khoản vay	85.325.830.068	76.875.152.821
<b>18.2 Dài hạn</b>	<b>30.065.759.000</b>	<b>48.319.431.727</b>
Các khoản vay	30.065.759.000	48.319.431.727



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Các khoản vay	01/01/2017		Trong năm		31/12/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>Vay ngắn hạn (*)</b>	<b>62.933.281.512</b>	<b>62.933.281.512</b>	<b>575.797.338.250</b>	<b>567.186.562.422</b>	<b>71.544.057.340</b>	<b>71.544.057.340</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	10.521.000.000	10.521.000.000	149.800.000.000	141.321.000.000	19.000.000.000	19.000.000.000
Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	-	-	8.000.000.000	8.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Vinh	14.086.821.512	14.086.821.512	-	14.086.821.512	-	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	16.958.460.000	16.958.460.000	150.842.800.000	145.545.260.000	22.256.000.000	22.256.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	20.692.000.000	20.692.000.000	267.154.538.250	257.558.480.910	30.288.057.340	30.288.057.340
Vay cá nhân	675.000.000	675.000.000	-	675.000.000	-	-
<b>Nợ dài hạn đến hạn trả</b>	<b>13.941.871.309</b>	<b>13.941.871.309</b>	<b>13.112.272.728</b>	<b>13.272.371.309</b>	<b>13.781.772.728</b>	<b>13.781.772.728</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	5.358.871.309	5.358.871.309	4.529.292.728	4.689.371.309	5.198.792.728	5.198.792.728
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	8.583.000.000	8.583.000.000	8.582.980.000	8.583.000.000	8.582.980.000	8.582.980.000
<b>Vay dài hạn</b>	<b>48.319.431.727</b>	<b>48.319.431.727</b>	<b>1.273.000.000</b>	<b>19.526.672.727</b>	<b>30.065.759.000</b>	<b>30.065.759.000</b>
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh (1)	8.759.131.727	8.759.131.727	-	4.529.272.727	4.229.859.000	4.229.859.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh (2)	23.710.396.000	23.710.396.000	-	8.583.000.000	15.127.396.000	15.127.396.000
Vay dài hạn cá nhân (3)	15.849.904.000	15.849.904.000	1.273.000.000	6.414.400.000	10.708.504.000	10.708.504.000

(\*) Các khoản vay ngắn hạn ngân hàng được rút bằng VND, chịu lãi suất căn cứ theo thỏa thuận giữa Công ty với các Ngân hàng tại từng thời điểm rút vốn. Lãi vay được trả hàng tháng theo thông báo lãi của các Ngân hàng. Mục đích vay để bổ sung vốn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

*(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

**Chi tiết hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2017:**

**(1) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh:**

**1.1 Hợp đồng tín dụng số 1259/NHNT ngày 18/12/2013 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/1259/NHNT ngày 18/12/2013:**

Số tiền vay	:	8.700.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua 4 xe đầu kéo và 4 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	:	Theo thông báo bên cho vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 30 ngày 01 lần.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	1.740.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	1.740.000.000 VND.

**1.2 Hợp đồng tín dụng số 2006/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 2006/HĐDA - VIN/NHNT ngày 23/12/2014:**

Số tiền vay	:	3.031.363.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua 5 xe đầu kéo và 5 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	:	Lãi suất 8,5% trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, các năm tiếp theo áp dụng theo thông báo bên cho vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 30 ngày 01 lần.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	1.359.363.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	760.000.000 VND.

**1.3 Hợp đồng tín dụng số 45/13/NHNT ngày 18/01/2013 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/45/13/NHNT ngày 18/1/2013:**

Số tiền vay	:	2.163.272.727 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua 04 xe xitec để vận chuyển xăng dầu.
Lãi suất vay	:	Theo thông báo bên cho vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	111.272.727 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	111.272.727 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**1.4 Hợp đồng tín dụng số 1602/HĐ DA - VIN/NHNT ngày 30/9/2016 và Phụ lục Hợp đồng tín dụng theo dự án đầu tư phát triển số 01/1602/HĐDA-VIN/NHNT ngày 30/9/2016:**

Số tiền vay	:	10.358.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Đầu tư mua 6 xe đầu kéo và 6 sơ mi rơ mooc gắn xitec phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	:	12 tháng kể từ ngày giải ngân lãi suất là 7,5%/năm. Các năm tiếp theo áp dụng theo lãi suất của bên vay từng thời kỳ.
Thời hạn vay	:	60 tháng.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo Phụ lục hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	6.218.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	2.587.520.001 VND.

**(2) Các hợp đồng vay Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh:**

**2.1 Hợp đồng tín dụng số 0094.HĐTD2 - 404.15 gày 19/10/2016:**

Số tiền vay	:	22.925.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Tái tài trợ mua 6 xe Hino chở xăng dầu, 4 xe Hyundai chở xăng dầu, 01 cửa hàng xăng dầu phục vụ sản xuất kinh doanh và 01 xe Mazda CX9.
Lãi suất vay	:	Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7.5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3.0%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	:	60 tháng từ ngày 21/10/2015 đến 21/10/2020.
Tài sản đảm bảo	:	Tài sản hình thành từ vốn vay và tài sản khác chi tiết theo hợp đồng vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	13.755.008.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	4.584.996.000 VND.

**2.2 Hợp đồng tín dụng số 0061.HĐTD2 - 404.14/VIB ngày 23/12/2014:**

Số tiền vay	:	12.589.000.000 VND.
Mục đích vay	:	Thanh toán một phần tiền mua xe đầu kéo và rơ mooc phục vụ hoạt động kinh doanh xăng dầu.
Lãi suất vay	:	Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 8.5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3.0%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	:	60 tháng từ ngày 23/12/2014 đến 23/12/2019.
Tài sản đảm bảo	:	Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	:	Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	:	Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	:	5.035.588.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	:	2.517.784.000 VND.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MÃ SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**2.3 Hợp đồng tín dụng số 0059.HĐTD2 - 404.15 ngày 29/06/2016:**

Số tiền vay	: 3.542.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tái tài trợ đầu tư 04 xe đầu kéo Huyndai và 04 sơ mi rơ mooc phục vụ vận tải xăng dầu.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7.5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3.0%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 31/7/2015 đến 31/7/2020.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 1.831.000.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 708.000.000 VND.

**2.4 Hợp đồng tín dụng số 0109.HĐTD2 - 404.16 ngày 30/12/2017:**

Số tiền vay	: 3.861.000.000 VND.
Mục đích vay	: Tài trợ bù đắp dự án đầu tư 03 sơ mi rơ mooc nhập khẩu nguyên chiếc từ Trung Quốc.
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm giải ngân áp dụng là 7.5%/năm trong 6 tháng đầu. Từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất vay thả nổi được điều chỉnh 3 tháng 1 lần bằng lãi suất tiết kiệm VND trả sau kỳ 12 tháng của VIB áp dụng cho khách hàng cá nhân công bố tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh (+) biên độ cố định 3.0%/năm và tuân thủ quy định của VIB/Ngân hàng nhà nước/Pháp luật về lãi suất cho vay.
Thời hạn vay	: 60 tháng từ ngày 30/12/2016 đến 30/12/2021.
Tài sản đảm bảo	: Các tài sản hình thành từ vốn vay.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ ngày 23 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 150% lãi suất vay trong hạn.
Số dư vay tại 31/12/2017	: 3.088.800.000 VND.
Số phải trả trong năm 2018	: 772.200.000 VND.

(3) Các khoản vay cá nhân là khoản tiền người lao động cho Công ty vay theo lãi suất được quy định tại từng hợp đồng vay.

**b. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:**

	Tổng nợ	Từ 1 năm trở xuống	Đơn vị tính: VND	
			Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm
<b>Tại 31/12/2017</b>				
Các khoản vay	43.847.531.728	13.781.772.728	30.065.759.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	9.428.651.728	5.198.792.728	4.229.859.000	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	23.710.376.000	8.582.980.000	15.127.396.000	-
Vay dài hạn cá nhân	10.708.504.000	-	10.708.504.000	-
<b>Cộng</b>	<b>43.847.531.728</b>	<b>13.781.772.728</b>	<b>30.065.759.000</b>	<b>-</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

	<b>Tổng nợ</b>	<b>Từ 1 năm trở xuống</b>	<b>Trên 1 năm đến 5 năm</b>	<b>Trên 5 năm</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>				
Các khoản vay	62.261.303.036	13.941.871.309	48.319.431.727	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Vinh	14.118.003.036	5.358.871.309	8.759.131.727	-
Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Vinh	32.293.396.000	8.583.000.000	23.710.396.000	-
Vay dài hạn cá nhân	15.849.904.000	-	15.849.904.000	-
<b>Cộng</b>	<b>62.261.303.036</b>	<b>13.941.871.309</b>	<b>48.319.431.727</b>	<b>-</b>

**19. PHẢI TRẢ KHÁC**

	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Ngắn hạn</b>	<b>2.029.244.165</b>	<b>1.297.159.606</b>
Kinh phí công đoàn	141.528.171	40.856.209
Bảo hiểm xã hội	104.343.897	156.271.292
Lệ phí thi phải trả Sở Giao thông Vận tải Nghệ An	690.180.206	489.131.206
Phải trả tiền khuyến mại cho khách hàng	451.560.275	234.554.341
Tiền đặt cọc mua xăng dầu của Công an Tỉnh Nghệ An	189.500.000	-
Tiền bảo hiểm thu hộ phải trả Công ty bảo hiểm PJICO	112.375.000	74.895.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.363.671	36.969.969
Dư có phải thu khác	322.392.945	264.481.589

**20. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

<b>Diễn giải</b>	<b>Vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Thặng dư vốn cổ phần</b>	<b>Quỹ đầu tư phát triển</b>	<b>LNST chưa phân phối</b>	<b>Cộng</b>
<b>Số đầu năm trước</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>6.323.852.655</b>	<b>4.009.285.090</b>	<b>33.659.246.895</b>
<b>Tăng trong năm trước</b>	-	-	<b>1.202.785.527</b>	<b>4.763.556.218</b>	<b>5.966.341.745</b>
Lãi trong năm	-	-	-	4.763.556.218	4.763.556.218
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.202.785.527	-	1.202.785.527
<b>Giảm trong năm trước</b>	-	-	-	<b>4.009.285.090</b>	<b>4.009.285.090</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.009.285.090	4.009.285.090
<b>Số đầu năm nay</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>7.526.638.182</b>	<b>4.763.556.218</b>	<b>35.616.303.550</b>
<b>Tăng trong năm nay</b>	<b>11.500.000.000</b>	-	<b>1.429.066.865</b>	<b>5.555.623.869</b>	<b>18.484.690.734</b>
Tăng vốn	11.500.000.000	-	-	-	11.500.000.000
Lãi trong năm nay	-	-	-	5.555.623.869	5.555.623.869
Phân phối lợi nhuận	-	-	1.429.066.865	-	1.429.066.865
<b>Giảm trong năm nay</b>	-	-	-	<b>4.763.556.218</b>	<b>4.763.556.218</b>
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	4.763.556.218	4.763.556.218
<b>Số cuối năm nay</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>326.109.150</b>	<b>8.955.705.047</b>	<b>5.555.623.869</b>	<b>49.337.438.066</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2017		01/01/2017	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (*)	17.595.000.000	17.595.000.000	-	-
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam (*)	-	-	11.730.000.000	11.730.000.000
Ông Hoàng Công Thành	2.172.380.000	2.172.380.000	1.023.450.000	1.023.450.000
Ông Trương Hồng Toàn	343.400.000	343.400.000	203.600.000	203.600.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	153.000.000	153.000.000	102.000.000	102.000.000
Các cổ đông khác	14.236.220.000	14.236.220.000	9.940.950.000	9.940.950.000
<b>Cộng</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

(\*) Theo biên bản bàn giao giá trị các khoản đầu tư dài hạn của Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam tại Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh, Tổng công ty Dịch vụ xăng dầu Petrolimex nhận quyền sở hữu 1.759.500 cổ phần, tương đương 17.595.000.000 VND do Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam sở hữu tại Công ty cổ phần Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Nghệ Tĩnh để quản lý từ 0h ngày 01/10/2017.

**GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN**

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	23.000.000.000	23.000.000.000
Tăng trong năm	11.500.000.000	-
Tăng bằng tiền	11.500.000.000	-
Giảm trong năm	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>34.500.000.000</b>	<b>23.000.000.000</b>

Trong năm, Công ty đã chào bán 1.150.000 cổ phiếu phổ thông cho các cổ đông hiện hữu và các đối tác tiềm năng để bổ sung vốn kinh doanh theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2016 số 151/PTSNT-NQ-ĐHCĐ ngày 12/4/2016. Số lượng cổ phiếu đã bán được là 1.150.000 cổ phiếu. Ngày 19/9/2017, Công ty đã nhận được Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 21 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp về việc tăng vốn điều lệ lên 34.500.000.000 VND.

b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Số đầu năm	4.763.556.218	4.009.285.090
Tăng trong năm	5.555.623.869	4.763.556.218
Lợi nhuận trong năm	5.555.623.869	4.763.556.218
Giảm trong năm	4.763.556.218	4.009.285.090
Phân phối lợi nhuận năm trước	4.763.556.218	4.009.285.090
Chia cổ tức bằng tiền	2.300.000.000	2.300.000.000
Trích quỹ đầu tư phát triển	1.429.066.865	1.202.785.527
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	1.034.489.353	506.499.563
<b>Số cuối năm</b>	<b>5.555.623.869</b>	<b>4.763.556.218</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

c. Cổ phiếu	31/12/2017	01/01/2017
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	3.450.000	2.300.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3.450.000	2.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.450.000</i>	<i>2.300.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3.450.000	2.300.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>3.450.000</i>	<i>2.300.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

**21. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

<u>Tài sản nhận giữ hộ</u>	31/12/2017		01/01/2017	
	Số lượng	Giá trị (VND)	Số lượng	Giá trị (VND)
Hàng hoá nhận giữ hộ	2.829	1.176.436.144	2.392	999.566.144
<u>Ngoại tệ các loại</u>				
Đô la Mỹ (USD)				
			397,70	370,20

**22. DOANH THU**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.055.964.306.624</b>	<b>803.768.026.627</b>
Doanh thu bán xăng dầu chính	886.669.970.117	661.655.142.016
Doanh thu bán dầu mỡ nhờn	7.269.174.329	8.961.656.755
Doanh thu bán gas và phụ kiện	14.042.816.154	11.101.374.466
Doanh thu bán vật tư, cột bơm	764.730.273	1.024.081.818
Doanh thu dịch vụ vận tải đường bộ	86.091.695.528	70.920.033.266
Doanh thu dịch vụ cơ khí, sửa chữa	3.574.383.931	1.066.880.272
Doanh thu Trung tâm Đào tạo lái xe PTS Nghệ Tĩnh	21.290.193.999	17.875.759.101
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ nội bộ	36.261.342.293	31.163.098.933
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	-
Giảm giá hàng bán	-	-
<b>Loại trừ doanh thu nội bộ</b>	<b>36.261.342.293</b>	<b>31.163.098.933</b>
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>1.019.702.964.331</b>	<b>772.604.927.694</b>
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với các bên liên quan	84.290.848.353	69.220.120.373
<i>Công ty Xăng dầu Thanh Hóa</i>	<i>1.488.002.312</i>	<i>2.210.915.163</i>
<i>Công ty Xăng dầu Nghệ An</i>	<i>34.399.682.962</i>	<i>26.150.953.785</i>
<i>Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh</i>	<i>14.444.866.455</i>	<i>14.364.557.468</i>
<i>Công ty Xăng dầu Quảng Bình</i>	<i>394.597.442</i>	<i>325.522.897</i>
<i>Công ty TNHH MTV Petrolimex Lào</i>	<i>28.936.466.640</i>	<i>26.168.171.060</i>
<i>Cty CP Nhiên liệu bay Petrolimex</i>	<i>4.574.043.340</i>	-
<i>Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex</i>	<i>53.189.202</i>	-



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá vốn của xăng dầu chính đã bán	820.210.073.409	600.395.171.480
Giá vốn của dầu mỡ nhờn đã bán	6.182.162.590	8.121.589.445
Giá vốn của gas và phụ kiện đã bán	11.156.504.986	8.676.001.454
Giá vốn của vật tư, cột bơm đã bán	704.985.814	974.364.248
Giá trị của dịch vụ vận tải đường bộ đã cung cấp	68.522.582.092	57.678.610.769
Giá vốn của dịch vụ cơ khí, sửa chữa đã cung cấp	3.527.275.457	988.900.200
Giá vốn của Trung tâm Đào tạo lái xe PTS Nghệ Tĩnh	14.863.833.185	13.036.914.901
Giá vốn của hàng hóa đã bán và dịch vụ đã cung cấp nội bộ	36.261.342.293	31.163.098.933
<b>Loại trừ giá vốn nội bộ</b>	<b>36.261.342.293</b>	<b>31.163.098.933</b>
<b>Cộng</b>	<b>925.167.417.533</b>	<b>689.871.552.497</b>

**24. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	15.815.041	26.086.446
Lãi chênh lệch tỷ giá	38.424.169	79.102.859
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	95.711.748	13.870.917
<b>Cộng</b>	<b>149.950.958</b>	<b>119.060.222</b>

**25. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền vay	9.974.490.691	8.382.628.929
Lỗ chênh lệch tỷ giá	97.240.516	47.776.076
<b>Cộng</b>	<b>10.071.731.207</b>	<b>8.430.405.005</b>



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

26. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
<b>26.1 Chi phí bán hàng</b>	<b>52.214.089.972</b>	<b>48.711.654.032</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí bán hàng	15.409.246.895	14.913.763.261
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	<i>15.409.246.895</i>	<i>14.913.763.261</i>
Các khoản chi phí bán hàng khác	36.804.843.077	33.797.890.771
<b>26.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>25.216.690.869</b>	<b>19.781.579.616</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi phí quản lý doanh nghiệp	12.895.460.570	9.684.313.310
<i>Chi phí nhân viên quản lý</i>	<i>12.895.460.570</i>	<i>9.684.313.310</i>
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	12.321.230.299	10.097.266.306

27. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	209.727.273
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	-
Các khoản khác	112.868.776	179.655.941
<b>Cộng</b>	<b>112.868.776</b>	<b>389.383.214</b>

28. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	(1.112.085.703)	-
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	1.258.916.929	-
Lãi chậm nộp bảo hiểm	-	-
Các khoản phạt	36.567.351	222.915.525
Các khoản khác	2.232	609.961
<b>Cộng</b>	<b>183.400.809</b>	<b>223.525.486</b>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	15.854.301.650	13.940.408.924
Chi phí nhân công	51.805.153.017	38.819.812.042
Chi phí khấu hao tài sản cố định	21.585.438.452	18.022.788.701
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.634.229.879	2.986.580.317
Chi phí bằng tiền khác	57.521.970.514	46.612.326.002
<b>Cộng</b>	<b>150.401.093.512</b>	<b>120.381.915.986</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	7.112.453.675	6.094.654.494
Lợi nhuận kế toán trước thuế của hoạt động đào tạo	1.265.442.958	758.518.668
Lợi nhuận kế toán trước thuế của các hoạt động khác	5.847.010.717	5.336.135.826
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán	1.304.416.834	993.946.500
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.316.263.910	993.946.500
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại	-	11.847.076
Thu nhập của HĐQT không tham gia điều hành trực tiếp	168.832.000	129.400.000
Chi phí không được trừ của hoạt động kinh doanh khác	1.147.431.910	744.998.858
Chi phí không được trừ của hoạt động đào tạo	-	107.700.566
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	11.847.076	-
Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá lại năm trước	11.847.076	-
<b>Tổng lợi nhuận tính thuế (4)=(1)+(2)-(3)</b>	<b>8.416.870.509</b>	<b>7.088.600.994</b>
Lợi nhuận tính thuế của hoạt động đào tạo (4a)	1.265.442.958	866.219.234
Lợi nhuận tính thuế của các hoạt động khác (4b)	7.151.427.551	6.222.381.760
Thuế suất thuế TNDN ưu đãi (5a)	10%	10%
Thuế suất thuế TNDN hiện hành (5b)	20%	20%
<b>Chi phí thuế TNDN (6)=(4a)*(5a)+(4b)*(5b)</b>	<b>1.556.829.806</b>	<b>1.331.098.276</b>

**31. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**

<u>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</u>	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (1)	5.555.623.869	4.763.556.218
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
Các khoản điều chỉnh tăng (2a)	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm (2b)	-	1.034.489.353
<b>Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (3)=(1)+(2a)-(2b)</b>	<b>5.555.623.869</b>	<b>3.729.066.865</b>
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ (4)	3.267.260	2.300.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (5)=(3)/(4)</b>	<b>1.700</b>	<b>1.621</b>

Khoản điều chỉnh giảm (2b) tại cột số liệu so sánh năm 2016 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu từ lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông năm 2017 số 165/PTSNT-NQ-ĐHCD ngày 03/4/2017.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**32. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**

Mã số 33 - Tiền thu từ đi vay và Mã số 34 - Tiền trả nợ gốc vay không bao gồm khoản phân loại từ vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn, số tiền 13.112.272.728 VND.

**33. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM**

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/12/2017 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

**34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.20.

	<b>Giá trị ghi sổ 31/12/2017 VND</b>	<b>Giá trị ghi sổ 01/01/2017 VND</b>
<b>Tài sản tài chính</b>		
Tiền	1.356.813.014	2.612.068.802
Phải thu của khách hàng	34.428.935.356	19.144.157.024
Phải thu khác	1.176.436.144	999.566.144
<b>Cộng</b>	<b>36.962.184.514</b>	<b>22.755.791.970</b>
<b>Nợ tài chính</b>		
Phải trả người bán	10.903.800.204	3.266.380.214
Chi phí phải trả	210.199.923	149.956.499
Phải trả khác	581.298.946	346.419.310
Vay và nợ thuê tài chính	115.391.589.068	125.194.584.548
<b>Cộng</b>	<b>127.086.888.141</b>	<b>128.957.340.571</b>

Công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) vì một số giao dịch bán hàng lớn bằng USD.

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với USD như sau:

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính</b>	<b>15.222.624.954</b>	<b>4.336.896.294</b>
Tiền	9.013.871	8.406.854
Phải thu của khách hàng	15.213.611.083	4.328.489.440
<b>Nợ tài chính</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>(Nợ)/Tài sản tài chính thuần</b>	<b>15.222.624.954</b>	<b>4.336.896.294</b>
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
<b>Mức độ rủi ro tiền tệ</b>	<b>15.222.624.954</b>	<b>4.336.896.294</b>

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2017, lãi suất của các khoản vay thay đổi theo biến động lãi suất của ngân hàng tại từng thời điểm. Do vậy, Công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên bảng cân đối kế toán tổng hợp. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng và phải thu khách hàng.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	31/12/2017 VND	01/01/2017 VND
<b>Tài sản tài chính quá hạn</b>		
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	433.844.597	514.883.322
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	582.957.802	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	912.831.678	859.627.896
<b>Cộng</b>	<b>1.929.634.077</b>	<b>1.374.511.218</b>

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên được Công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

• **Rủi ro thanh khoản**

Ban Giám đốc cho rằng Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán tổng hợp đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 1 năm VND	Trên 1 năm VND
<b>Tại 31/12/2017</b>		
Phải trả người bán	10.903.800.204	-
Chi phí phải trả	210.199.923	-
Phải trả khác	581.298.946	-
Vay và nợ thuê tài chính	85.325.830.068	30.065.759.000
<b>Cộng</b>	<b>97.021.129.141</b>	<b>30.065.759.000</b>
<b>Tại 01/01/2017</b>		
Phải trả người bán	3.266.380.214	-
Chi phí phải trả	149.956.499	-
Phải trả khác	346.419.310	-
Vay và nợ thuê tài chính	76.875.152.821	48.319.431.727
<b>Cộng</b>	<b>80.637.908.844</b>	<b>48.319.431.727</b>

• **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá gốc trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải trả người bán, chi phí phải trả, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**35. THÔNG TIN VỚI BÊN LIÊN QUAN**

Giao dịch với bên liên quan	Năm 2017	Năm 2016
	VND	VND
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>	<b>863.239.588.923</b>	<b>645.878.071.379</b>
Công ty Xăng dầu Nghệ An	367.941.059.202	393.942.690.358
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	243.905.392.530	231.597.887.560
Tổng công ty Dịch vụ Xăng dầu Petrolimex (PTC)	227.012.174.825	-
Công ty Xăng dầu KVIII	838.629.598	-
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	11.768.960.496	8.876.949.709
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - TCT	-	262.475.000
Tổng công ty Hóa dầu Petrolimex - Công ty Cổ phần	5.357.893.782	8.715.593.518
Xí nghiệp Xăng dầu K131 - Công ty Xăng dầu B12	650.554.120	260.813.130
Công ty Cổ phần vận tải và dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	573.282.253	1.009.145.215
Công ty CP thương mại và vận tải Petrolimex Hà Nội	420.523.575	638.356.889
Công ty CP Thiết bị xăng dầu Petrolimex	143.886.000	574.160.000
Công ty TNHH Nhựa đường Petrolimex	53.189.202	-
Công ty CP Nhiên liệu bay Petrolimex	4.574.043.340	-
<b>Cổ tức đã trả</b>	<b>1.317.885.000</b>	<b>1.313.505.000</b>
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	1.173.000.000	1.173.000.000
Ông Hoàng Công Thành	102.345.000	98.965.000
Ông Mạnh Xuân Hùng	10.200.000	10.200.000
Ông Trần Trung Thành	11.980.000	11.980.000
Ông Trương Hồng Toàn	20.360.000	19.360.000
<b>Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc</b>	<b>Năm 2017</b>	<b>Năm 2016</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
Thu nhập của Hội đồng quản trị	227.646.333	344.033.333
Thu nhập của Ban Giám đốc	1.072.623.259	1.054.184.784
<b>Số dư với bên liên quan</b>	<b>31/12/2017</b>	<b>01/01/2017</b>
	<b>VND</b>	<b>VND</b>
<b>Trả trước cho nhà cung cấp</b>		
Công ty Xăng dầu Nghệ An	-	512.361.805
Công ty Xăng dầu Hà Tĩnh	-	210.924.993
Công ty CP Vận tải và Dịch vụ Petrolimex Sài Gòn	4.673	3.599.230
<b>Phải thu khác</b>		
Công ty TNHH Gas petrolimex Hải Phòng - CN Hà Tĩnh	1.176.436.144	999.566.144



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

**Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận vận tải, bộ phận kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác và bộ phận hoạt động của Trung tâm đào tạo lái xe.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận vận tải: dịch vụ vận tải xăng dầu đường bộ;
- Bộ phận hoạt động kinh doanh xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác: phân phối các sản phẩm liên quan đến xăng dầu và dịch vụ cơ khí, sửa chữa.
- Bộ phận hoạt động của Trung tâm Đào tạo lái xe: Dịch vụ đào tạo nghề, dịch vụ đào tạo lái xe mô tô, ô tô các hạng; sát hạch lái xe mô tô, ô tô các hạng.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

**Năm 2017**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2017**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm lái xe	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	66.032.155.421	75.047.214.083	28.980.048.237	170.059.417.741
Tài sản không phân bổ				18.519.749.695
<b>Cộng</b>				<b>188.579.167.436</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	47.734.476.312	57.835.605.039	23.493.395.840	129.063.477.191
Nợ phải trả không phân bổ				10.178.252.179
<b>Cộng</b>				<b>139.241.729.370</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2017**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm lái xe	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	86.091.695.528	912.321.074.804	21.290.193.999	1.019.702.964.331
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>86.091.695.528</b>	<b>912.321.074.804</b>	<b>21.290.193.999</b>	<b>1.019.702.964.331</b>
Giá vốn hàng bán	68.522.582.092	841.781.002.256	14.863.833.185	925.167.417.533
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	11.365.107.479	62.345.126.246	3.720.547.116	77.430.780.841
Doanh thu hoạt động tài chính	-	148.812.323	1.138.635	149.950.958
Chi phí tài chính	4.132.021.812	4.742.492.473	1.197.216.922	10.071.731.207
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	2.071.984.145	3.601.266.152	1.509.735.411	7.182.985.708
Lãi (lỗ) khác	(70.532.033)	-	-	(70.532.033)
Lợi nhuận trước thuế	2.001.452.112	3.601.266.152	1.509.735.411	7.112.453.675
Chi phí thuế TNDN	414.396.829	967.030.191	175.402.786	1.556.829.806
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.587.055.283</b>	<b>2.634.235.961</b>	<b>1.334.332.625</b>	<b>5.555.623.869</b>

**Năm 2016**

**Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại 31/12/2016**

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm lái xe	Đơn vị tính: VND Cộng
<b>Tài sản</b>				
Tài sản bộ phận	58.630.233.719	68.779.008.429	23.219.834.429	150.629.076.577
Tài sản không phân bổ				22.321.541.143
<b>Cộng</b>				<b>172.950.617.720</b>
<b>Nợ phải trả</b>				
Nợ phải trả bộ phận	54.309.466.362	60.531.456.597	22.493.391.211	137.334.314.170
Nợ phải trả không phân bổ				-
<b>Cộng</b>				<b>137.334.314.170</b>



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**

**MẪU SỐ B09 - DN**

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 41 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

**Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp năm 2016**

Đơn vị tính: VND  
Cộng

	Vận tải	Xăng, dầu, các sản phẩm hóa dầu, dịch vụ khác	Trung tâm lái xe	
<b>Doanh thu</b>				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	70.920.033.266	683.809.135.327	17.875.759.101	772.604.927.694
Doanh thu thuần từ bán hàng cho các bộ phận khác				
<b>Tổng doanh thu</b>	<b>70.920.033.266</b>	<b>683.809.135.327</b>	<b>17.875.759.101</b>	<b>772.604.927.694</b>
Giá vốn hàng bán	57.678.610.769	619.156.026.827	13.036.914.901	689.871.552.497
Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	8.259.471.611	57.178.611.675	3.055.150.362	68.493.233.648
Doanh thu hoạt động tài chính	-	118.490.766	569.456	119.060.222
Chi phí tài chính	3.246.574.443	4.226.269.028	957.561.534	8.430.405.005
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	1.735.376.443	3.366.718.563	826.701.760	5.928.796.766
Lãi (lỗ) khác	165.857.728	-	-	165.857.728
Lợi nhuận trước thuế	1.901.234.171	3.366.718.563	826.701.760	6.094.654.494
Chi phí thuế TNDN	557.496.022	673.343.712	100.258.542	1.331.098.276
<b>Lợi nhuận sau thuế TNDN</b>	<b>1.343.738.149</b>	<b>2.693.374.851</b>	<b>726.443.218</b>	<b>4.763.556.218</b>

**37. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2016 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Người lập biểu

  
Trần Thị Hồi

Kế toán trưởng

  
Đào Ngọc Tiến



Nghệ An, ngày 05 tháng 3 năm 2018

Giám đốc

  
Hoàng Công Thành